

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

Ngày 30 tháng 6 năm 2015

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính	3
Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính	4 - 5
Thuyết minh báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính	6 - 19

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam ("Công ty") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104000117 ngày 10 tháng 6 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và theo Quyết định số 04/UBCK-GPHĐQLQ ngày 14 tháng 6 năm 2005 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và các quyết định điều chỉnh sau:

<i>Quyết định điều chỉnh số</i>	<i>Ngày cấp</i>
413/QĐ-UBCK	12 tháng 7 năm 2007
06/UBCK-GPĐCQLQ	11 tháng 10 năm 2007
13/UBCK-GPĐCQLQ	3 tháng 4 năm 2008
80/UBCK-GPĐC	16 tháng 11 năm 2010
23/GPĐC-UBCK	24 tháng 11 năm 2011
39/GPĐC-UBCK	29 tháng 6 năm 2012
05/GPĐC-UBCK	7 tháng 2 năm 2014
12/GPĐC-UBCK	10 tháng 6 năm 2015

Hoạt động chính của Công ty là lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại số 75 đường Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

CHỦ TỊCH CÔNG TY

Chủ tịch Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là bà Trịnh Bích Ngọc.

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm</i>
Bà Trần Thị Kim Cương	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 5 năm 2015
Bà Nguyễn Vũ Ngọc Trinh	Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 30 tháng 4 năm 2015

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Thời gian hiệu lực</i>
Bà Nguyễn Vũ Ngọc Trinh	Tổng Giám đốc	Từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến 30 tháng 4 năm 2015
Bà Trần Thị Kim Cương	Tổng Giám đốc	Từ ngày 1 tháng 5 năm 2015

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu Hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

V/v: Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Chúng tôi cam đoan rằng:

- (1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo và được lập theo những yêu cầu của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 9 tháng 10 năm 2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC.
- (2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo.
- (3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.



Bà Võ Hoàng Kiều Oanh
Kế toán trưởng



Bà Nguyễn Lê Bích Đào
Trưởng bộ phận Kiểm soát nội bộ



Bà Trần Thị Kim Cương
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2015

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

VND

Stt	Các chỉ tiêu	Thuyết minh	Giá trị rủi ro/ vốn khả dụng
1	Tổng giá trị rủi ro thị trường	4	-
2	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	5	1.695.136.525
3	Tổng giá trị rủi ro hoạt động	6	8.934.309.050
4	Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)		10.629.445.575
5	Vốn khả dụng	7	34.007.115.625
6	Tỷ lệ an toàn Vốn khả dụng (6=5/4)		319.93%

[Signature]

[Signature]



Bà Võ Hoàng Kiều Oanh
Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Lê Bích Đào
Trưởng bộ phận Kiểm soát nội bộ

Bà Trần Thị Kim Cương
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2015

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

1. CÔNG TY

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam ("Công ty") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104000117 ngày 10 tháng 6 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và theo Quyết định số 04/UBCK-GPHĐQLQ ngày 14 tháng 6 năm 2005 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và các quyết định điều chỉnh sau:

<i>Quyết định điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
413/QĐ-UBCK	12 tháng 7 năm 2007
06/UBCK-GPĐCQLQ	11 tháng 10 năm 2007
13/UBCK-GPĐCQLQ	3 tháng 4 năm 2008
80/UBCK-GPĐC	16 tháng 11 năm 2010
23/GPĐC-UBCK	24 tháng 11 năm 2011
39/GPĐC-UBCK	29 tháng 6 năm 2012
05/GPĐC-UBCK	7 tháng 2 năm 2014
12/GPĐC-UBCK	10 tháng 6 năm 2015

Hoạt động chính của Công ty là lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại số 75 đường Hoàng Văn Thái, phường Tân Phú, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 18 người (31 tháng 12 năm 2014: 19 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các văn bản pháp quy và các diễn giải được áp dụng

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với quy định của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ("Thông tư 226") ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ("Thông tư 165") ngày 9 tháng 10 năm 2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC.

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này được lập trên cơ sở số liệu tài chính của Công ty tại ngày lập báo cáo.

Các cách thức diễn giải được Công ty áp dụng trong một số trường hợp không có hướng dẫn cụ thể trong Thông tư 226 và Thông tư 165 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 226.

Trong quá trình lập và trình bày báo cáo này, do Thông tư 226 và Thông tư 165 chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xử lý một số khoản mục đặc thù nên Công ty đã áp dụng các cách thức diễn giải cho một số khoản mục dựa trên hiểu biết và đánh giá của Công ty. Cụ thể như sau:

STT	Khoản mục	Cách thức diễn giải của Công ty
1	Chỉ tiêu " Lợi nhuận lũy kế và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trước khi trích lập các khoản dự phòng theo quy định của pháp luật " (Chỉ tiêu g, Khoản 1, Điều 4 - Vốn khả dụng, Thông tư số 226)	Chỉ tiêu này được xác định bằng tổng của: <ul style="list-style-type: none">▶ Lợi nhuận lũy kế;▶ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2015;▶ Số dư các khoản dự phòng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015.
2	Chỉ tiêu " Các khoản phải thu " (Chỉ tiêu g, Khoản 1, Điều 9 - Giá trị rủi ro thanh toán, Thông tư 226)	Chỉ tiêu " Các khoản phải thu " bao gồm cả các khoản phải thu khác và các tài sản có khác tiềm ẩn rủi ro thanh toán và Công ty thực hiện xác định giá trị rủi ro thanh toán của các khoản mục này theo công thức quy định trong Thông tư số 226.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Đồng tiền trên báo cáo

Công ty thực hiện lập báo cáo bằng đồng Việt Nam ("VNĐ").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

3.1 Tỷ lệ vốn khả dụng

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty.

Tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty được xác định theo công thức quy định trong Thông tư số 226 như sau:

$$\text{Tỷ lệ vốn khả dụng} = \frac{\text{Vốn khả dụng} \times 100\%}{\text{Tổng giá trị rủi ro}}$$

Trong đó, tổng giá trị rủi ro là tổng các giá trị rủi ro thị trường, giá trị rủi ro thanh toán và giá trị rủi ro hoạt động.

3.2 Vốn khả dụng

Theo quy định của Thông tư số 226, vốn khả dụng là vốn chủ sở hữu sẵn sàng để đáp ứng các nghĩa vụ đến hạn trong vòng 90 ngày, cụ thể như sau:

- ▶ Vốn đầu tư của chủ sở hữu, không bao gồm vốn cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có);
- ▶ Thặng dư vốn cổ phần;
- ▶ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- ▶ Quỹ đầu tư phát triển;
- ▶ Quỹ dự phòng tài chính;
- ▶ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập phù hợp với quy định của pháp luật;
- ▶ Lợi nhuận lũy kế và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trước khi trích lập các khoản dự phòng theo quy định của pháp luật;
- ▶ Năm mươi phần trăm (50%) phần giá trị tăng thêm của tài sản cố định được định giá lại theo quy định của pháp luật (trong trường hợp định giá tăng), hoặc trừ đi toàn bộ phần giá trị giảm đi (trong trường hợp định giá giảm);
- ▶ Chênh lệch tỷ giá hối đoái;
- ▶ Lợi ích của cổ đông thiểu số;

Vốn khả dụng được điều chỉnh tăng/(giảm) các khoản mục sau đây:

3.2.1 Các khoản điều chỉnh tăng

- ▶ Giá trị của các khoản nợ có thời hạn ban đầu là 5 năm của Công ty có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu;
- ▶ Các khoản nợ có thời hạn ban đầu trên 10 năm đã đăng ký bổ sung vào vốn khả dụng với Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước; và
- ▶ Toàn bộ phần giá trị tăng thêm của các khoản đầu tư không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có quan hệ với Công ty cũng như các chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 *Vốn khả dụng* (tiếp theo)

3.2.1 *Các khoản điều chỉnh tăng* (tiếp theo)

Tổng giá trị các khoản được sử dụng để bổ sung vốn khả dụng tối đa bằng 50% phần vốn chủ sở hữu. Đối với các khoản nợ có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu và các khoản nợ đã đăng ký bổ sung vào vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty khấu trừ 20% giá trị ban đầu mỗi năm trong thời gian năm (5) năm cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán/chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông và khấu trừ 25% giá trị còn lại mỗi quý trong thời hạn bốn (4) quý cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán/chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông.

3.2.2 *Các khoản điều chỉnh giảm*

- ▶ Vốn cổ phần ưu đãi hoàn lại và cổ phiếu quỹ (nếu có);
- ▶ Toàn bộ phần giá trị giảm đi của các khoản đầu tư không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có quan hệ với Công ty và chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính;
- ▶ Các tài sản dài hạn và tài sản ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày; và
- ▶ Các khoản ngoại trừ trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán (nếu có).

Khi xác định phần giảm trừ khỏi vốn khả dụng, Công ty điều chỉnh giảm bớt phần giá trị giảm trừ một khoản bằng giá trị nhỏ nhất của giá trị thị trường của tài sản, giá trị sổ sách và giá trị còn lại của các nghĩa vụ (đối với tài sản được dùng làm tài sản bảo đảm cho các nghĩa vụ của Công ty hoặc cho bên thứ ba) và giá trị nhỏ nhất của giá trị thị trường của tài sản và giá trị sổ sách (đối với tài sản được bảo đảm bằng tài sản của khách hàng).

3.3 *Giá trị rủi ro thị trường*

Giá trị rủi ro thị trường là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi giá thị trường của tài sản đang sở hữu biến động theo chiều hướng bất lợi và được Công ty xác định khi kết thúc ngày giao dịch theo công thức sau:

Giá trị rủi ro thị trường = Vị thế ròng x Giá tài sản x Hệ số rủi ro thị trường

Trong đó, vị thế ròng của chứng khoán là số lượng chứng khoán đang nắm giữ của Công ty tại thời điểm lập báo cáo, sau khi đã điều chỉnh giảm bớt số chứng khoán cho vay và tăng thêm số chứng khoán đi vay phù hợp với quy định của pháp luật.

Các tài sản không được xác định giá trị rủi ro thị trường bao gồm:

- ▶ Cổ phiếu quỹ;
- ▶ Chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có quan hệ với Công ty trong các trường hợp dưới đây:
 - Là công ty mẹ, công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của Công ty;
 - Là công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của công ty mẹ của Công ty.
- ▶ Chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại, trên chín mươi (90) ngày, kể từ ngày tính toán; và
- ▶ Trái phiếu, các công cụ nợ, giấy tờ có giá trên thị trường tiền tệ đã đáo hạn.

3.3.1 *Hệ số rủi ro thị trường*

Hệ số rủi ro thị trường được xác định cho từng khoản mục tài sản theo quy định trong Thông tư 226.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 *Giá trị rủi ro thị trường* (tiếp theo)

3.3.2 *Giá trị tài sản*

Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ

Giá trị của tiền bằng VNĐ là số dư tài khoản tiền mặt tại ngày tính toán.

Giá trị của tiền bằng ngoại tệ là giá trị quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày tính toán

Giá trị của tiền gửi kỳ hạn và các công cụ thị trường tiền tệ bằng giá trị tiền gửi/giá mua cộng lãi lũy kế chưa được thanh toán tới ngày tính toán

3.3.3 *Giá trị rủi ro tăng thêm*

Giá trị rủi ro thị trường của các tài sản sẽ được điều chỉnh tăng thêm trong trường hợp Công ty đầu tư quá nhiều vào tài sản đó, ngoại trừ chứng khoán đang trong thời gian bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh. Giá trị rủi ro được điều chỉnh tăng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư này chiếm từ 10% tới 15% Vốn chủ sở hữu của Công ty.
- ▶ Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư này chiếm từ 15% tới 25% Vốn chủ sở hữu của Công ty.
- ▶ Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư này chiếm từ 25% trở lên Vốn chủ sở hữu của Công ty.

Các khoản cổ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi của chứng khoán (nếu có) hoặc lãi cho vay của tiền gửi, các khoản tương đương tiền, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá được điều chỉnh tăng thêm vào giá trị tài sản khi xác định giá trị rủi ro thị trường.

3.4 *Giá trị rủi ro thanh toán*

Giá trị rủi ro thanh toán là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc chuyển giao tài sản đúng hạn như cam kết. Giá trị rủi ro thanh toán được xác định khi kết thúc ngày giao dịch của các hợp đồng, giao dịch như sau:

- ▶ Đối với hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng; các khoản cho vay đối với các tổ chức, cá nhân khác; hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; các khoản phải thu, các khoản phải thu khác và tài sản có khác tiềm ẩn rủi ro thanh toán, giá trị rủi ro thanh toán trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán, tiền và thanh lý hợp đồng, được xác định theo công thức:

$$\text{Giá trị rủi ro thanh toán} = \text{Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác} \times \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán}$$

- ▶ Đối với các khoản phải thu, các khoản phải thu khác và tài sản có khác quá hạn, chứng khoán chưa nhận chuyển giao đúng hạn, kể cả chứng khoán, tiền chưa nhận được từ các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng; các khoản cho vay đối với các tổ chức, cá nhân khác; hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật đã đáo hạn, giá trị rủi ro thanh toán được xác định theo nguyên tắc sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thanh toán} = \text{Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian} \times \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán}$$

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 *Giá trị rủi ro thanh toán* (tiếp theo)

3.4.1 *Hệ số rủi ro thanh toán*

Hệ số rủi ro thanh toán được xác định theo đối tác và theo thời gian quá hạn theo quy định trong Thông tư 226.

Thời hạn thanh toán/nhận chuyển giao chứng khoán là T+3 (đối với cổ phiếu niêm yết), T+1 (đối với trái phiếu niêm yết; hoặc T+n (đối với các giao dịch thỏa thuận ngoài hệ thống giao dịch trong n theo thỏa thuận của hai bên).

3.4.2 *Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán*

a. *Tiền gửi có kỳ hạn*

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán là giá trị thị trường của hợp đồng tính theo nguyên tắc như sau:

STT	Loại hình giao dịch	Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán
1.	Tiền gửi có kỳ hạn không có tài sản bảo đảm	Toàn bộ giá trị khoản tiền gửi

Số dư nợ là giá trị khoản vay, lãi vay và các loại phí.

Giá trị của các tài sản được xác định theo mục 3.3.2.

b. *Các khoản phải thu*

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán là giá trị khoản phải thu tính theo mệnh giá, cộng thêm các khoản lãi chưa được thanh toán, chi phí có liên quan và trừ đi khoản thanh toán đã thực nhận trước đó (nếu có).

3.4.3 *Giảm trừ giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán*

Công ty điều chỉnh giảm trừ phần giá trị tài sản bảo đảm của đối tác, khách hàng khi xác định giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong trường hợp các hợp đồng, giao dịch này đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- ▶ Đối tác, khách hàng có tài sản bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của mình và tài sản bảo đảm là tiền, các khoản tương đương tiền, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Bộ Tài chính bảo lãnh phát hành;
- ▶ Công ty có quyền định đoạt, quản lý, sử dụng, chuyển nhượng tài sản bảo đảm trong trường hợp đối tác không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đầy đủ và đúng thời hạn đã thỏa thuận tại các hợp đồng.

Giá trị tài sản giảm trừ được xác định như sau:

Giá trị tài sản đảm bảo = Khối lượng tài sản x Giá tài sản x (1 – Hệ số rủi ro thị trường)

3.4.4 *Tăng thêm giá trị rủi ro thanh toán*

Giá trị rủi ro thanh toán phải được điều chỉnh tăng thêm trong các trường hợp sau:

- ▶ Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị khoản cho vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ 10% tới 15% Vốn chủ sở hữu;
- ▶ Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị khoản cho vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ 15% tới 25% Vốn chủ sở hữu;
- ▶ Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị khoản cho vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), hoặc một cá nhân và các bên liên quan tới cá nhân đó (nếu có), chiếm từ 25% Vốn chủ sở hữu trở lên.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Giá trị rủi ro thanh toán (tiếp theo)

3.4.5 Bù trừ song phương giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán được bù trừ song phương khi:

- ▶ Rủi ro thanh toán liên quan tới cùng một đối tác;
- ▶ Rủi ro thanh toán phát sinh đối với cùng một loại hình giao dịch;
- ▶ Việc bù trừ ròng song phương đã được các bên thống nhất trước bằng văn bản.

Thời hạn thanh toán/nhận chuyển giao chứng khoán là T+3 (đối với cổ phiếu niêm yết), T+1 (đối với trái phiếu niêm yết; hoặc T+n (đối với các giao dịch thỏa thuận ngoài hệ thống giao dịch trong n theo thỏa thuận của hai bên).

3.5 Giá trị rủi ro hoạt động

Giá trị rủi ro hoạt động là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, hoặc do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do các nguyên nhân khác quan khác.

Giá trị rủi ro hoạt động của Công ty được xác định bằng 25% chi phí duy trì hoạt động của Công ty trong vòng mười hai (12) tháng liên kế tiếp tới tháng gần nhất, hoặc 20% Vốn pháp định theo quy định của pháp luật, tùy thuộc vào giá trị nào lớn hơn.

Chi phí duy trì hoạt động của Công ty được xác định bằng tổng chi phí phát sinh trong kỳ, trừ đi: chi phí khấu hao; dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn; dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn; dự phòng phải thu khó đòi.

4. GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro %	Quy mô rủi ro VNĐ	Giá trị rủi ro VNĐ
		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
I. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ				
1.	Tiền mặt (VNĐ)	0	2.548.909.024	-
2.	Các khoản tương đương tiền, tiền gửi có kỳ hạn và lãi dự thu	0	38.779.687.412	-
3.	Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ	0	-	-
II. Trái phiếu Chính phủ				
4.	Trái phiếu Chính phủ không trả lãi	0	-	-
5.	Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cố định			
5.1	Trái phiếu Chính phủ, Trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, Trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AfDB, EIB và EBRD	3	-	-

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

4. GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro %	Quy mô rủi ro VNĐ	Giá trị rủi ro VNĐ
		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
II. Trái phiếu Chính phủ (tiếp theo)				
5.2	Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm	3	-	-
	Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 tới 5 năm	4	-	-
	Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên	5	-	-
III. Trái phiếu doanh nghiệp				
6.	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	8	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 tới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20	-	-
7.	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25	-	-
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 tới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30	-	-
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	40	-	-
IV. Cổ phiếu				
8.	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ mở	10	-	-
9.	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	15	-	-
10.	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom	20	-	-
11.	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO)	30	-	-
12.	Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác	50	-	-
V. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán				
13.	Quỹ đại chúng, bao gồm cả công ty đầu tư chứng khoán đại chúng	10	-	-
14.	Quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ	30	-	-

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

4. GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro %	Quy mô rủi ro VNĐ	Giá trị rủi ro VNĐ
		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
VI. Chứng khoán bị hạn chế giao dịch				
15.	Chứng khoán bị tạm ngừng giao dịch	40	-	-
16.	Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch	50	-	-
VII. Chứng khoán khác				
17.	Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác	80	-	-
18.	Các tài sản đầu tư khác	80	-	-
VIII. Rủi ro tăng thêm				
	Nội dung	Mức tăng thêm %	Quy mô rủi ro VNĐ	Giá trị rủi ro VNĐ
19.	Tiền gửi có kỳ hạn và lãi dự thu tại Ngân hàng ANZ Bank, chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	30	-	-
20.	Tiền gửi có kỳ hạn và lãi dự thu tại Ngân hàng Commonwealth Bank, chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	10	-	-
21.	Tiền gửi có kỳ hạn và lãi dự thu tại Ngân hàng BNP Paribas Bank, chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	10	-	-
TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII)				-

5. GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN

	Giá trị rủi ro VNĐ
Rủi ro trước thời hạn thanh toán (<i>Thuyết minh số 5.1</i>)	1.386.589.969
Rủi ro quá thời hạn thanh toán	-
Rủi ro tăng thêm (<i>Thuyết minh số 5.2</i>)	308.546.556
Tổng giá trị rủi ro thanh toán	1.695.136.525

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

5. GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (tiếp theo)

5.1 Rủi ro trước thời hạn thanh toán

Giá trị rủi ro thanh toán cho các khoản mục chưa đến hạn thanh toán được xác định như sau:

Loại hình giao dịch	Hệ số rủi ro(%)	Giá trị rủi ro (VNĐ)						Tổng giá trị rủi ro VNĐ
		0% (1)	0,8% (2)	3,2% (3)	4,8% (4)	6% (5)	8% (6)	
1. Tiền gửi kỳ hạn và các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm và các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán (<i>Thuyết minh số 5.1.1</i>)		-	-	1.240.949.997	-	138.593.577	7.046.395	1.386.589.969
2. Cho vay chứng khoán/ Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất		-	-	-	-	-	-	-
3. Vay chứng khoán/ Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất		-	-	-	-	-	-	-
4. Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại/ Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất		-	-	-	-	-	-	-
5. Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại/ Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất		-	-	-	-	-	-	-
6. Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/ Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất		-	-	-	-	-	-	-
7. Các khoản mục tiềm ẩn rủi ro thanh toán khác		-	-	-	-	-	-	-
Các khoản phải thu (bao gồm các khoản phải thu khác) có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống		-	-	-	-	-	-	-
Các tài sản có khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống		-	-	-	-	-	-	-
TỔNG RỦI RO TRƯỚC THỜI HẠN THANH TOÁN								1.386.589.969

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

5. GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (tiếp theo)

5.1 Rủi ro trước thời hạn thanh toán (tiếp theo)

Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác được Công ty xác định như sau:

	Đối tác thanh toán cho Công ty	Hệ số rủi ro thanh toán
(1)	Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh, Bộ Tài chính bảo lãnh, Ngân hàng Nhà nước, Chính phủ và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	0%
(2)	Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	0,8%
(3)	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ở các nước thuộc khối OECD và có hệ số tín nhiệm đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của Công ty	3,2%
(4)	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ngoài các nước OECD; hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD và không đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của Công ty	4,8%
(5)	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam	6%
(6)	Các tổ chức, cá nhân khác	8%

5.1.1 Tiền gửi có kỳ hạn và các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ

	Giá trị sổ sách (VNĐ)	Hệ số rủi ro (%)	Giá trị rủi ro thanh toán (VNĐ)
Tiền gửi có kỳ hạn và lãi dự thu (*)	38.779.687.411	3,2	1.240.949.997
Các khoản phải thu hoạt động quản lý danh mục	2.309.892.944	6,0	138.593.577
Các khoản phải thu hoạt động quản lý quỹ	85.996.536	8,0	6.879.723
Phải thu khác từ hoạt động quản lý	2.083.403	8,0	166.672
	41.177.660.294		1.386.589.969

(*) Tiền gửi có kỳ hạn và lãi dự thu tại Ngân hàng ANZ, chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, Ngân hàng Commonwealth Bank, chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và Ngân hàng BNP Paribas Bank, chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh là các tổ chức tín dụng thành lập ở các nước thuộc khối OECD và có hệ số tín nhiệm đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của Công ty.

5.2 Rủi ro tăng thêm

Giá trị rủi ro tăng thêm được xác định như sau:

STT	Nội dung	Mức tăng thêm (%)	Quy mô rủi ro (VNĐ)	Giá trị rủi ro (VNĐ)
1.	Tiền gửi có kỳ hạn và lãi dự thu tại Ngân hàng ANZ Bank, chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	30%	8.646.166.711	276.677.335
2.	Tiền gửi có kỳ hạn và lãi dự thu tại Ngân hàng Commonwealth Bank, chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	10%	524.083.909	16.770.685
3.	Tiền gửi có kỳ hạn và lãi dự thu tại Ngân hàng BNP Paribas Bank, chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	10%	471.829.262	15.098.536
TỔNG RỦI RO TĂNG THÊM				308.546.556

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

6. GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG

STT	Chỉ tiêu	Giá trị VNĐ
I.	Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng	35.785.968.031
II.	Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí (<i>Thuyết minh số 6.1</i>)	48.731.831
III.	Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I – II)	35.737.236.200
IV.	25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25% III)	8.934.309.050
V.	20% Vốn pháp định của Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam	5.000.000.000
TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (Max {IV, V})		8.934.309.050

6.1 Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí

	Giá trị VNĐ
Chi phí khấu hao	48.731.831

7. VỐN KHẢ DỤNG

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng ("VKD")		
		VKD VNĐ	Khoản giảm trừ VNĐ	Khoản tăng thêm VNĐ
A	Nguồn vốn	(1)	(2)	(3)
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	83.000.000.000		
2	Thặng dư vốn cổ phần, vốn khác không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)			
3	Cổ phiếu quỹ			
4	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ			
5	Quỹ đầu tư phát triển			
6	Quỹ dự phòng tài chính			
7	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
8	Lỗ lũy kế	(47.259.151.990)		
	- Lỗ lũy kế			
	Cộng lại: - Số dư các khoản dự phòng			
9	Chênh lệch đánh giá lại tài sản (50% tăng thêm hoặc 100% giảm đi)			
10	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-		
11	Lợi ích của cổ đông thiểu số	-		
12	Các khoản nợ có thể chuyển đổi			-
13	Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính		-	-
1A	Tổng	35.740.848.010		

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

7. VỐN KHẢ DỤNG (tiếp theo)

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng ("VKD")		
		VKD VND	Khoản giảm trừ VND	Khoản tăng thêm VND
B	Tài sản ngắn hạn			
I	Tiền và các khoản tương đương tiền			
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
1.	Đầu tư ngắn hạn			
	Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	Chứng khoán bị giảm trừ khỏi VKD		-	
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn			
III	Các khoản phải thu ngắn hạn, kể cả phải thu từ hoạt động ủy thác			
1.	Phải thu của khách hàng			
	Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
2.	Trả trước cho người bán		11.050.000	
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn			
	Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
4.	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán			
	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
5.	Các khoản phải thu khác			
	Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi			
IV	Hàng tồn kho		375.514.968	
V	Tài sản ngắn hạn khác			
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn		821.799.456	
2.	Thuế GTGT được khấu trừ			
3.	Thuế và các khoản phải thu nhà nước			
4.	Tài sản ngắn hạn khác			
4.1	Tạm ứng			
	Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày			
4.2	Phải thu khác, tài sản ngắn hạn khác			
1B	Tổng			1.208.364.424

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

7. VỐN KHẢ DỤNG (tiếp theo)


STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng VNĐ	Khoản giảm trừ VNĐ	Khoản tăng thêm VNĐ
C	Tài sản dài hạn			
I	Các khoản phải thu dài hạn, kể cả phải thu từ hoạt động ủy thác			
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng			
	Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			-
2.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
3.	Phải thu dài hạn nội bộ			
	Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			-
4.	Phải thu dài hạn khác			
	Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			-
1.5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi			
II	Tài sản cố định		344.683.121	
III	Bất động sản đầu tư			
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			
1.	Đầu tư vào công ty con			
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh			
3.	Đầu tư chứng khoán dài hạn			
	Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng			
4.	Đầu tư dài hạn khác			
5.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn			
V	Tài sản dài hạn khác		180.684.840	
	Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán mà không bị tính giảm trừ theo Thông tư 226 và Thông tư 165			
1C	Tổng			525.367.961
VỐN KHẢ DỤNG = 1A-1B-1C				34.007.115.625

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

8. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2015

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2015 yêu cầu phải được điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2015.



Bà Võ Hoàng Kiều Oanh
Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Lê Bích Đào
Trưởng bộ phận Kiểm soát nội bộ

Bà Trần Thị Kim Cương
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2015